

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

PHẦN CHUNG CHO TẤT CẢ THÍ SINH (44 câu, từ câu 1 đến câu 44):

Câu 1: Nung m gam bột sắt trong oxi, thu được 3 gam hỗn hợp chất rắn X. Hòa tan hết hỗn hợp X trong dung dịch HNO_3 (dư), thoát ra 0,56 lít (ở đktc) NO (là sản phẩm khử duy nhất). Giá trị của m là (cho O = 16, Fe = 56)

- A. 2,22. B. 2,62. C. 2,52. D. 2,32.

Câu 2: Các đồng phân ứng với công thức phân tử $\text{C}_8\text{H}_{10}\text{O}$ (đều là dẫn xuất của benzen) có tính chất: tách nước thu được sản phẩm có thể trùng hợp tạo polime, không tác dụng được với NaOH. Số lượng đồng phân ứng với công thức phân tử $\text{C}_8\text{H}_{10}\text{O}$, thoả mãn tính chất trên là

- A. 4. B. 1. C. 3. D. 2.

Câu 3: Có thể phân biệt 3 dung dịch: KOH, HCl, H_2SO_4 (loãng) bằng một thuốc thử là

- A. BaCO_3 . B. giấy quỳ tím. C. Al. D. Zn.

Câu 4: Dãy gồm các chất được dùng để tổng hợp cao su Buna-S là:

- A. $\text{CH}_2=\text{CH}-\text{CH}=\text{CH}_2$, lưu huỳnh. B. $\text{CH}_2=\text{C}(\text{CH}_3)-\text{CH}=\text{CH}_2$, $\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}=\text{CH}_2$.

- C. $\text{CH}_2=\text{CH}-\text{CH}=\text{CH}_2$, $\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}=\text{CH}_2$. D. $\text{CH}_2=\text{CH}-\text{CH}=\text{CH}_2$, $\text{CH}_3-\text{CH}=\text{CH}_2$.

Câu 5: Có 4 dung dịch riêng biệt: a) HCl, b) CuCl_2 , c) FeCl_3 , d) HCl có lẫn CuCl_2 . Nhúng vào mỗi dung dịch một thanh Fe nguyên chất. Số trường hợp xuất hiện ăn mòn điện hoá là

- A. 1. B. 0. C. 3. D. 2.

Câu 6: Hỗn hợp X gồm Na và Al. Cho m gam X vào một lượng dư nước thì thoát ra V lít khí. Nếu cũng cho m gam X vào dung dịch NaOH (dư) thì được 1,75V lít khí. Thành phần phần trăm theo khối lượng của Na trong X là (biết các thể tích khí đo trong cùng điều kiện, cho Na = 23, Al = 27)

- A. 29,87%. B. 49,87%. C. 39,87%. D. 77,31%.

Câu 7: Đốt cháy hoàn toàn 0,1 mol một axit cacboxylic đơn chức, cần vừa đủ V lít O_2 (ở đktc), thu được 0,3 mol CO_2 và 0,2 mol H_2O . Giá trị của V là

- A. 11,2. B. 6,72. C. 8,96. D. 4,48.

Câu 8: Cho 6,72 gam Fe vào dung dịch chứa 0,3 mol H_2SO_4 đặc, nóng (giả thiết SO_2 là sản phẩm khử duy nhất). Sau khi phản ứng xảy ra hoàn toàn, thu được (cho Fe = 56)

- A. 0,02 mol $\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3$ và 0,08 mol FeSO_4 . B. 0,12 mol FeSO_4 .

- C. 0,03 mol $\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3$ và 0,06 mol FeSO_4 . D. 0,05 mol $\text{Fe}_2(\text{SO}_4)_3$ và 0,02 mol Fe dư.

Câu 9: Cho m gam một ancol (rượu) no, đơn chức X qua bình đựng CuO (dư), nung nóng. Sau khi phản ứng hoàn toàn, khối lượng chất rắn trong bình giảm 0,32 gam. Hỗn hợp hơi thu được có tỉ khối đối với hidro là 15,5. Giá trị của m là (cho H = 1, C = 12, O = 16)

- A. 0,92. B. 0,46. C. 0,32. D. 0,64.

Câu 10: Trong phòng thí nghiệm, người ta thường điều chế HNO_3 từ

- A. NaNO_3 và HCl đặc. B. NaNO_2 và H_2SO_4 đặc.

- C. NH_3 và O_2 . D. NaNO_3 và H_2SO_4 đặc.

Câu 11: Khi cho Cu tác dụng với dung dịch chứa H_2SO_4 loãng và NaNO_3 , vai trò của NaNO_3 trong phản ứng là

- A. chất khử. B. chất oxi hoá. C. môi trường. D. chất xúc tác.

Câu 12: Hỗn hợp X chứa Na_2O , NH_4Cl , NaHCO_3 và BaCl_2 có số mol mỗi chất đều bằng nhau. Cho hỗn hợp X vào H_2O (dư), đun nóng, dung dịch thu được chứa

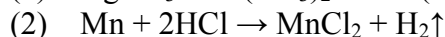
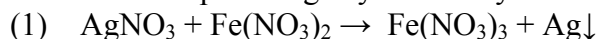
- A. NaCl. B. NaCl, NaOH.

- C. NaCl, NaOH, BaCl_2 . D. NaCl, NaHCO_3 , NH_4Cl , BaCl_2 .

Câu 13: Cho 200 ml dung dịch AlCl_3 1,5M tác dụng với V lít dung dịch NaOH 0,5M, lượng kết tủa thu được là 15,6 gam. Giá trị lớn nhất của V là (cho $\text{H} = 1$, $\text{O} = 16$, $\text{Al} = 27$)

- A. 1,8. B. 2,4. C. 2. D. 1,2.

Câu 14: Cho các phản ứng xảy ra sau đây:



Dãy các ion được sắp xếp theo chiều tăng dần tính oxi hoá là

- A. Mn^{2+} , H^+ , Ag^+ , Fe^{3+} . B. Ag^+ , Fe^{3+} , H^+ , Mn^{2+} .
C. Mn^{2+} , H^+ , Fe^{3+} , Ag^+ . D. Ag^+ , Mn^{2+} , H^+ , Fe^{3+} .

Câu 15: Cho các loại hợp chất: aminoaxit (X), muối amoni của axit cacboxylic (Y), amin (Z), este của aminoaxit (T). Dãy gồm các loại hợp chất đều tác dụng được với dung dịch NaOH và đều tác dụng được với dung dịch HCl là

- A. X, Y, Z. B. X, Y, T. C. X, Y, Z, T. D. Y, Z, T.

Câu 16: Trong các dung dịch: HNO_3 , NaCl , Na_2SO_4 , $\text{Ca}(\text{OH})_2$, KHSO_4 , $\text{Mg}(\text{NO}_3)_2$, dãy gồm các chất đều tác dụng được với dung dịch $\text{Ba}(\text{HCO}_3)_2$ là:

- A. HNO_3 , $\text{Ca}(\text{OH})_2$, KHSO_4 , $\text{Mg}(\text{NO}_3)_2$. B. HNO_3 , $\text{Ca}(\text{OH})_2$, KHSO_4 , Na_2SO_4 .
C. NaCl , Na_2SO_4 , $\text{Ca}(\text{OH})_2$. D. HNO_3 , NaCl , Na_2SO_4 .

Câu 17: Cho tất cả các đồng phân đơn chức, mạch hở, có cùng công thức phân tử $\text{C}_2\text{H}_4\text{O}_2$ lần lượt tác dụng với: Na , NaOH , NaHCO_3 . Số phản ứng xảy ra là

- A. 5. B. 4. C. 3. D. 2.

Câu 18: Nung 13,4 gam hỗn hợp 2 muối cacbonat của 2 kim loại hóa trị 2, thu được 6,8 gam chất rắn và khí X. Lượng khí X sinh ra cho hấp thụ vào 75 ml dung dịch NaOH 1M, khối lượng muối khan thu được sau phản ứng là (cho $\text{H} = 1$, $\text{C} = 12$, $\text{O} = 16$, $\text{Na} = 23$)

- A. 6,3 gam. B. 5,8 gam. C. 4,2 gam. D. 6,5 gam.

Câu 19: Để trung hòa 6,72 gam một axit cacboxylic Y (no, đơn chức), cần dùng 200 gam dung dịch NaOH 2,24%. Công thức của Y là (cho $\text{H} = 1$, $\text{C} = 12$, $\text{O} = 16$, $\text{Na} = 23$)

- A. $\text{C}_3\text{H}_7\text{COOH}$. B. CH_3COOH . C. $\text{C}_2\text{H}_5\text{COOH}$. D. HCOOH .

Câu 20: Có 3 chất lỏng benzen, anilin, stiren, đựng riêng biệt trong 3 lọ mất nhãn. Thuốc thử để phân biệt 3 chất lỏng trên là

- A. nước brom. B. giấy quì tím.
C. dung dịch phenolphtalein. D. dung dịch NaOH .

Câu 21: Hai este đơn chức X và Y là đồng phân của nhau. Khi hoá hơi 1,85 gam X, thu được thể tích hơi đúng bằng thể tích của 0,7 gam N_2 (đo ở cùng điều kiện). Công thức cấu tạo thu gọn của X và Y là (cho $\text{H} = 1$, $\text{C} = 12$, $\text{N} = 14$, $\text{O} = 16$)

- A. HCOOC_2H_5 và $\text{CH}_3\text{COOCH}_3$. B. $\text{C}_2\text{H}_3\text{COOC}_2\text{H}_5$ và $\text{C}_2\text{H}_5\text{COOC}_2\text{H}_3$.
C. $\text{HCOOCH}_2\text{CH}_2\text{CH}_3$ và $\text{CH}_3\text{COOC}_2\text{H}_5$. D. $\text{C}_2\text{H}_5\text{COOCH}_3$ và $\text{HCOOCH}(\text{CH}_3)_2$.

Câu 22: Thực hiện hai thí nghiệm:

1) Cho 3,84 gam Cu phản ứng với 80 ml dung dịch HNO_3 1M thoát ra V_1 lít NO .

2) Cho 3,84 gam Cu phản ứng với 80 ml dung dịch chứa HNO_3 1M và H_2SO_4 0,5 M thoát ra V_2 lít NO .

Biết NO là sản phẩm khử duy nhất, các thể tích khí đo ở cùng điều kiện. Quan hệ giữa V_1 và V_2 là (cho $\text{Cu} = 64$)

- A. $V_2 = 2,5V_1$. B. $V_2 = 1,5V_1$. C. $V_2 = V_1$. D. $V_2 = 2V_1$.

Câu 23: Số chất ứng với công thức phân tử $\text{C}_7\text{H}_8\text{O}$ (là dẫn xuất của benzen) đều tác dụng được với dung dịch NaOH là

- A. 2. B. 3. C. 1. D. 4.

Câu 24: Trong phản ứng đốt cháy CuFeS_2 tạo ra sản phẩm CuO , Fe_2O_3 và SO_2 thì một phân tử CuFeS_2 sẽ

- A. nhường 12 electron. B. nhận 13 electron.
C. nhận 12 electron. D. nhường 13 electron.

Câu 25: Điện phân dung dịch chứa a mol CuSO_4 và b mol NaCl (với điện cực trơ, có màng ngăn xốp). Để dung dịch sau điện phân làm phenolphtalein chuyển sang màu hồng thì điều kiện của a và b là (biết ion SO_4^{2-} không bị điện phân trong dung dịch)

- A. $2b = a$. B. $b > 2a$. C. $b < 2a$. D. $b = 2a$.

- Câu 26:** Để thu được Al_2O_3 từ hỗn hợp Al_2O_3 và Fe_2O_3 , người ta lần lượt:
- dùng dung dịch NaOH (dư), dung dịch HCl (dư), rồi nung nóng.
 - dùng khí CO ở nhiệt độ cao, dung dịch HCl (dư).
 - dùng khí H_2 ở nhiệt độ cao, dung dịch NaOH (dư).
 - dùng dung dịch NaOH (dư), khí CO_2 (dư), rồi nung nóng.
- Câu 27:** Dãy gồm các chất đều làm giấy quỳ tím ẩm chuyển sang màu xanh là:
- anilin, amoniac, natri hiđroxit.
 - anilin, metyl amin, amoniac.
 - metyl amin, amoniac, natri axetat.
 - amoni clorua, metyl amin, natri hiđroxit.
- Câu 28:** Cho 1,67 gam hỗn hợp gồm hai kim loại ở 2 chu kỳ liên tiếp thuộc nhóm IIA (phân nhóm chính nhóm II) tác dụng hết với dung dịch HCl (dư), thoát ra 0,672 lít khí H_2 (ở đktc). Hai kim loại đó là (cho $\text{Be} = 9$, $\text{Mg} = 24$, $\text{Ca} = 40$, $\text{Sr} = 87$, $\text{Ba} = 137$)
- Be và Mg.
 - Mg và Ca.
 - Ca và Sr.
 - Sr và Ba.
- Câu 29:** Khi đốt 0,1 mol một chất X (dẫn xuất của benzen), khối lượng CO_2 thu được nhỏ hơn 35,2 gam. Biết rằng, 1 mol X chỉ tác dụng được với 1 mol NaOH . Công thức cấu tạo thu gọn của X là (cho $\text{C} = 12$, $\text{O} = 16$)
- $\text{HOCH}_2\text{C}_6\text{H}_4\text{COOH}$.
 - $\text{C}_6\text{H}_4(\text{OH})_2$.
 - $\text{C}_2\text{H}_5\text{C}_6\text{H}_4\text{OH}$.
 - $\text{HOC}_6\text{H}_4\text{CH}_2\text{OH}$.
- Câu 30:** Trong một bình kín chứa hơi chất hữu cơ X (có dạng $\text{C}_n\text{H}_{2n}\text{O}_2$) mạch hở và O_2 (số mol O_2 gấp đôi số mol cần cho phản ứng cháy) ở $139,9^\circ\text{C}$, áp suất trong bình là 0,8 atm. Đốt cháy hoàn toàn X sau đó đưa về nhiệt độ ban đầu, áp suất trong bình lúc này là 0,95 atm. X có công thức phân tử là
- $\text{C}_2\text{H}_4\text{O}_2$.
 - CH_2O_2 .
 - $\text{C}_3\text{H}_6\text{O}_2$.
 - $\text{C}_4\text{H}_8\text{O}_2$.
- Câu 31:** Cho các chất: etyl axetat, anilin, ancol (rượu) etylic, axit acrylic, phenol, phenylamoni clorua, ancol (rượu) benzylic, p-crezol. Trong các chất này, số chất tác dụng được với dung dịch NaOH là
- 3.
 - 4.
 - 5.
 - 6.
- Câu 32:** Trong một nhóm A (phân nhóm chính), trừ nhóm VIIIA (phân nhóm chính nhóm VIII), theo chiều tăng của điện tích hạt nhân nguyên tử thì
- tính phi kim giảm dần, bán kính nguyên tử tăng dần.
 - tính kim loại tăng dần, độ âm điện tăng dần.
 - tính kim loại tăng dần, bán kính nguyên tử giảm dần.
 - độ âm điện giảm dần, tính phi kim tăng dần.
- Câu 33:** Đốt cháy hoàn toàn a mol một anđehit X (mạch hở) tạo ra b mol CO_2 và c mol H_2O (biết $b = a + c$). Trong phản ứng tráng gương, một phân tử X chỉ cho 2 electron. X thuộc dãy đồng đẳng anđehit
- không no có hai nối đôi, đơn chức.
 - no, hai chức.
 - no, đơn chức.
 - không no có một nối đôi, đơn chức.
- Câu 34:** Xenlulozơ trinitrat được điều chế từ xenlulozơ và axit nitric đặc có xúc tác axit sunfuric đặc, nóng. Để có 29,7 kg xenlulozơ trinitrat, cần dùng dung dịch chứa m kg axit nitric (hiệu suất phản ứng đạt 90%). Giá trị của m là (cho $\text{H} = 1$, $\text{C} = 12$, $\text{N} = 14$, $\text{O} = 16$)
- 42 kg.
 - 30 kg.
 - 10 kg.
 - 21 kg.
- Câu 35:** Trộn 100 ml dung dịch (gồm $\text{Ba}(\text{OH})_2$ 0,1M và NaOH 0,1M) với 400 ml dung dịch (gồm H_2SO_4 0,0375M và HCl 0,0125M), thu được dung dịch X. Giá trị pH của dung dịch X là
- 2.
 - 1.
 - 6.
 - 7.
- Câu 36:** Cho hỗn hợp Fe, Cu phản ứng với dung dịch HNO_3 loãng. Sau khi phản ứng hoàn toàn, thu được dung dịch chỉ chứa một chất tan và kim loại dư. Chất tan đó là
- $\text{Cu}(\text{NO}_3)_2$.
 - $\text{Fe}(\text{NO}_3)_3$.
 - HNO_3 .
 - $\text{Fe}(\text{NO}_3)_2$.
- Câu 37:** Cho 13,44 lít khí clo (ở đktc) đi qua 2,5 lít dung dịch KOH ở 100°C . Sau khi phản ứng xảy ra hoàn toàn, thu được 37,25 gam KCl . Dung dịch KOH trên có nồng độ là (cho $\text{Cl} = 35,5$; $\text{K} = 39$)
- 0,24M.
 - 0,2M.
 - 0,48M.
 - 0,4M.
- Câu 38:** Phát biểu **không** đúng là
- Dung dịch fructozơ hoà tan được $\text{Cu}(\text{OH})_2$.
 - Thủy phân (xúc tác H^+ , t°) saccarozơ cũng như mantozơ đều cho cùng một monosaccarit.
 - Sản phẩm thủy phân xenlulozơ (xúc tác H^+ , t°) có thể tham gia phản ứng tráng gương.
 - Dung dịch mantozơ tác dụng với $\text{Cu}(\text{OH})_2$ khi đun nóng cho kết tủa Cu_2O .

Câu 39: Cho glixerol (glixerin) phản ứng với hỗn hợp axit béo gồm $C_{17}H_{35}COOH$ và $C_{15}H_{31}COOH$, số loại trieste được tạo ra tối đa là

- A. 4. B. 3. C. 5. D. 6.

Câu 40: Một trong những điểm khác nhau của protit so với lipit và glucozơ là

- A. protit luôn là chất hữu cơ no. B. protit luôn chứa nitơ.
C. protit có khối lượng phân tử lớn hơn. D. protit luôn chứa chức hydroxyl.

Câu 41: Cho các chất: axit propionic (X), axit axetic (Y), ancol (rượu) etylic (Z) và dimetyl ete (T). Dãy gồm các chất được sắp xếp theo chiều tăng dần nhiệt độ sôi là

- A. Y, T, X, Z. B. Z, T, Y, X. C. T, X, Y, Z. D. T, Z, Y, X.

Câu 42: X là một ancol (rượu) no, mạch hở. Đốt cháy hoàn toàn 0,05 mol X cần 5,6 gam oxi, thu được hơi nước và 6,6 gam CO_2 . Công thức của X là (cho C = 12, O = 16)

- A. $C_2H_4(OH)_2$. B. $C_3H_6(OH)_2$. C. $C_3H_5(OH)_3$. D. C_3H_7OH .

Câu 43: X là một este no đơn chức, có tỉ khối hơi đối với CH_4 là 5,5. Nếu đem đun 2,2 gam este X với dung dịch NaOH (dư), thu được 2,05 gam muối. Công thức cấu tạo thu gọn của X là (cho H = 1, C = 12, O = 16, Na = 23)

- A. $C_2H_5COOCH_3$. B. $HCOOCH_2CH_2CH_3$.
C. $CH_3COOC_2H_5$. D. $HCOOCH(CH_3)_2$.

Câu 44: Trong hợp chất ion XY (X là kim loại, Y là phi kim), số electron của cation bằng số electron của anion và tổng số electron trong XY là 20. Biết trong mọi hợp chất, Y chỉ có một mức oxi hóa duy nhất. Công thức XY là

- A. LiF. B. MgO. C. AlN. D. NaF.

PHẦN RIÊNG: Thí sinh chỉ được chọn làm 1 trong 2 phần (Phần I hoặc Phần II).

Phần I. Theo chương trình KHÔNG phân ban (6 câu, từ câu 45 đến câu 50):

Câu 45: Khi oxi hóa hoàn toàn 2,2 gam một anđehit đơn chức thu được 3 gam axit tương ứng. Công thức của anđehit là (cho H = 1, C = 12, O = 16)

- A. HCHO. B. CH_3CHO . C. C_2H_5CHO . D. C_2H_3CHO .

Câu 46: Khi brom hóa một ankan chỉ thu được một dẫn xuất monobrom duy nhất có tỉ khối hơi đối với hidro là 75,5. Tên của ankan đó là (cho H = 1, C = 12, Br = 80)

- A. 2,2,3-trimetylpentan. B. 2,2-dimetylpropan.
C. 3,3-dimetylhexan. D. isopentan.

Câu 47: Cho m gam hỗn hợp bột Zn và Fe vào lượng dư dung dịch $CuSO_4$. Sau khi kết thúc các phản ứng, lọc bỏ phần dung dịch thu được m gam bột rắn. Thành phần phần trăm theo khối lượng của Zn trong hỗn hợp bột ban đầu là (cho Fe = 56, Cu = 64, Zn = 65)

- A. 90,27%. B. 12,67%. C. 82,20%. D. 85,30%.

Câu 48: Cho 0,01 mol một hợp chất của sắt tác dụng hết với H_2SO_4 đặc nóng (dư), thoát ra 0,112 lít (ở đktc) khí SO_2 (là sản phẩm khử duy nhất). Công thức của hợp chất sắt đó là

- A. $FeCO_3$. B. FeS_2 . C. FeS. D. FeO

Câu 49: Thủy phân este có công thức phân tử $C_4H_8O_2$ (với xúc tác axit), thu được 2 sản phẩm hữu cơ X và Y. Từ X có thể điều chế trực tiếp ra Y. Vậy chất X là

- A. rượu metylic. B. rượu etylic. C. axit fomic. D. etyl axetat.

Câu 50: Cho 4 phản ứng:

- (1) $Fe + 2HCl \rightarrow FeCl_2 + H_2$
(2) $2NaOH + (NH_4)_2SO_4 \rightarrow Na_2SO_4 + 2NH_3 + 2H_2O$
(3) $BaCl_2 + Na_2CO_3 \rightarrow BaCO_3 + 2NaCl$
(4) $2NH_3 + 2H_2O + FeSO_4 \rightarrow Fe(OH)_2 + (NH_4)_2SO_4$

Các phản ứng thuộc loại phản ứng axit - bazơ là

- A. (1), (2). B. (2), (3). C. (2), (4). D. (3), (4).

Phần II. Theo chương trình phân ban (6 câu, từ câu 51 đến câu 56):

Câu 51: Oxi hoá 4,48 lít C_2H_4 (ở đktc) bằng O_2 (xúc tác $PdCl_2, CuCl_2$), thu được chất X đơn chức. Toàn bộ lượng chất X trên cho tác dụng với HCN (dư) thì được 7,1 gam $CH_3CH(CN)OH$ (xianohiđrin). Hiệu suất quá trình tạo $CH_3CH(CN)OH$ từ C_2H_4 là (cho H = 1, C = 12, N = 14, O = 16)

- A. 50%. B. 60%. C. 70%. D. 80%.

Câu 52: Dãy gồm các chất đều phản ứng với phenol là:

- A. dung dịch NaCl, dung dịch NaOH, kim loại Na.
B. nước brom, anđehit axetic, dung dịch NaOH.
C. nước brom, anhiđrit axetic, dung dịch NaOH.
D. nước brom, axit axetic, dung dịch NaOH.

Câu 53: Cho các phản ứng:



Số phản ứng tạo ra kim loại Cu là

- A. 2. B. 1. C. 3. D. 4.

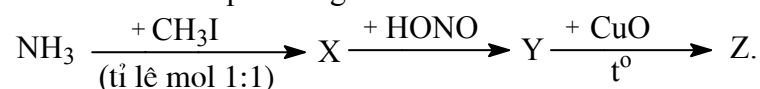
Câu 54: Trong pin điện hóa Zn-Cu, quá trình khử trong pin là

- A. $Cu^{2+} + 2e \longrightarrow Cu$. B. $Zn \longrightarrow Zn^{2+} + 2e$.
C. $Zn^{2+} + 2e \longrightarrow Zn$. D. $Cu \longrightarrow Cu^{2+} + 2e$.

Câu 55: Nung hỗn hợp bột gồm 15,2 gam Cr_2O_3 và m gam Al ở nhiệt độ cao. Sau khi phản ứng hoàn toàn, thu được 23,3 gam hỗn hợp rắn X. Cho toàn bộ hỗn hợp X phản ứng với axit HCl (dư) thoát ra V lít khí H_2 (ở đktc). Giá trị của V là (cho O = 16, Al = 27, Cr = 52)

- A. 4,48. B. 7,84. C. 10,08. D. 3,36.

Câu 56: Cho sơ đồ phản ứng:



Biết Z có khả năng tham gia phản ứng tráng gương. Hai chất Y và Z lần lượt là:

- A. $CH_3OH, HCHO$. B. $CH_3OH, HCOOH$.
C. $C_2H_5OH, HCHO$. D. C_2H_5OH, CH_3CHO .

----- HẾT -----